

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA
MÃ SỐ THUẾ: 3500100167

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/6/2016	01/01/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		46.008.514.201	47.407.861.815
I- Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		16.238.576.002	24.197.152.083
1. Tiền	111	V.01	7.438.576.002	3.397.152.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.800.000.000	20.800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	6.800.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.800.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		6.205.807.575	16.658.877.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.820.050.551	16.709.101.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.939.100.000	774.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		480.755.446	269.874.407
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.034.098.422)	(1.094.098.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho (140=141+149)	140		16.607.277.446	6.434.261.127
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.607.277.446	6.434.261.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		156.853.178	117.570.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.867.951	117.570.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.577.927	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	19.407.300	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		23.605.463.828	24.250.104.431
I- Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		22.637.872.865	23.665.917.236
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	11.203.350.119	12.231.394.490
- Nguyên giá	222		36.385.520.145	36.385.520.145

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/6/2016	01/01/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.182.170.026)	(24.154.125.655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	11.434.522.746	11.434.522.746
- Nguyên giá	228		11.434.522.746	11.434.522.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III- Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	V.12		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV- Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V- Tài sản dài hạn khác	260		967.590.963	584.187.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	967.590.963	584.187.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		69.613.978.029	71.657.966.246
NGUỒN VỐN				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		19.970.894.669	19.387.106.319
I- Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		19.970.894.669	19.387.106.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.311.601.305	1.414.389.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.566.146.500	
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.133.091.598	12.882.889.849
4. Phải trả người lao động	314	V.16		4.073.579.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.494.936.262	1.357.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.465.119.004	1.014.889.601
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/6/2016	01/01/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		49.643.083.360	52.270.859.927
I- Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422)	410	V.22	48.638.735.724	51.830.877.191
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.419.500.000	45.419.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.419.500.000	45.419.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		538.000.288	356.349.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.681.235.436	6.055.027.735
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.381.697	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.672.853.739	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		1.004.347.636	439.982.736
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	564.364.900	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		439.982.736	439.982.736
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		69.613.978.029	71.657.966.246

Bà Rịa, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Năm Thủy

Nguyễn Thị Kim Huyền



Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II/2016	Quý II/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.184.253.915	3.503.854.155	16.421.048.653	6.556.611.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.184.253.915	3.503.854.155	16.421.048.653	6.556.611.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.590.075.629	1.854.140.434	10.084.429.451	3.320.058.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.594.178.286	1.649.713.721	6.336.619.202	3.236.552.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	254.801.794	247.394.173	428.475.412	421.629.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.554.179.870	1.662.637.285	3.496.442.737	2.935.094.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.294.800.210	234.470.609	3.268.651.877	723.087.079
11. Thu nhập khác	31		69.072.727	116.226.023	135.568.181	218.834.205
12. Chi phí khác	32		22.805.763	60.260.000	52.675.763	100.860.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.266.964	55.966.023	82.892.418	117.974.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.341.067.174	290.436.632	3.351.544.295	841.061.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	668.213.435	63.896.059	670.308.859	185.033.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.672.853.739	226.540.573	2.681.235.436	656.027.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Nguyễn Thị Kim Duyên

Nguyễn Xuân Năm

CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.935.397.780	24.451.955.256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.545.911.762)	(5.474.220.215)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.906.265.425)	(10.566.942.291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(735.445.139)	(796.204.836)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.648.755.314	6.810.753.344
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84.735.211.261)	(17.234.735.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.338.680.493)	(2.809.394.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428.475.412	421.629.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		428.475.412	3.421.629.366
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.048.371.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.048.371.000)	
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.958.576.081)	612.234.808
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.197.152.083	17.680.339.327
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16.238.576.002	18.292.574.135

Bà Rịa, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Năm Châu

Nguyễn Thị Kim Huyền

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định:	6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ:	45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần:	4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

5. Lao động

Tổng số nhân viên trong quý II năm 2016 của công ty: 335 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	04 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không tính
-----------------------------	------------

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ, Hợp đồng xây dựng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

12. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	42.111.184	304.271.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.396.464.818	3.092.880.818
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.113.716	56.393.667
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	11.664.284	34.959.579
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	7.330.719.133	2.885.071.071
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		31.320.504
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.967.685	85.135.997
Các khoản tương đương tiền	8.800.000.000	20.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	8.800.000.000	20.800.000.000
Cộng	16.238.576.002	24.197.152.083

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý đô thị TP. Bà Rịa	571.066.628	-	11.244.824.568	-
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Xuyên Mộc	-	-	-	-
Ban Quản lý Trung tâm hành chính – chính trị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	3.090.675.695	-
Các khách hàng khác	2.248.983.923	(994.098.422)	2.373.601.423	(1.054.098.422)
Cộng	2.820.050.551	(994.098.422)	16.709.101.686	(1.054.098.422)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
Công ty TNHH SX TM & Kỹ thuật Thông Hiệp	1.712.600.000	-	734.000.000	
Các khách hàng khác	2.186.500.000			
Cộng	3.939.100.000	(40.000.000)	774.000.000	(40.000.000)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	361.050.000	-	241.610.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-	-	-
Phải thu khác	29.705.446	-	28.264.407	-
BHXX nộp thừa	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29.705.446	-	-	-
Cộng	480.755.446	-	269.874.407	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.674.695.323	-	6.121.555.745	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.932.582.123	-	312.705.382	-
Cộng	16.607.277.446	-	6.434.261.127	-

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.449.636	68.449.636
Chi phí mua bảo hiểm	23.415.229	33.774.063
Các khoản khác	20.003.086	15.347.235
Cộng (*)	111.867.951	117.570.934

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Số đầu kỳ	114.731.806	45.799.283
Số tăng trong kỳ	27.534.845	259.263.300
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(30.398.700)	(187.491.649)
Số cuối kỳ	111.867.951	117.570.934

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.816.574	331.305.434
Chi phí sửa chữa	463.844.911	239.787.459
Chi phí đường bộ	1.929.478	7.665.242
Chi phí mua bảo hiểm	-	5.429.060
Lợi thế thương mại	-	-
Cộng (**)	967.590.963	584.187.195

(**) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Số đầu kỳ	649.708.240	578.698.185
Số tăng trong năm	510.935.200	589.205.803
Phân bổ vào chi phí trong năm	(193.052.477)	(583.716.793)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	967.590.963	584.187.195

Nhà cửa Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải Thiết bị dụng cụ quản lý Tổng cộng

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ	12.996.392.160	4.405.136.122	18.933.941.863	50.050.000	36.385.520.145
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.996.392.160	4.405.136.122	18.933.941.863	50.050.000	36.385.520.145

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	8.131.371.296	3.605.132.145	12.373.791.324	43.830.890	24.154.125.655
Khấu hao trong kỳ	212.920.100	176.720.734	632.184.427	6.219.110	1.028.044.371
Số dư cuối kỳ	8.344.291.396	3.781.852.879	13.005.975.751	50.050.000	25.182.170.026

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	4.865.020.864	800.003.977	6.560.150.539	6.219.110	12.231.394.490
Tại ngày cuối kỳ	4.652.100.764	623.283.243	5.927.966.112	-	11.203.350.119

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.031.878.849 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử
dụng đất

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

11.434.522.746

Số dư cuối kỳ

11.434.522.746

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

-

Số dư cuối kỳ

-

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

11.434.522.746

Tại ngày cuối kỳ

11.434.522.746

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cơ sở Thành Đạt	-	-	491.000.000	491.000.000
DNTN XD Bảo Phương	307.213.140	307.213.140		
Vườn kiếng Ngọc Quân	-	-	226.200.000	226.200.000
Cty TNHH TM DV Hoàng Phát	67.736.680	67.736.680		
Cty TNHH hóa dầu Bình Triệu	82.410.460	82.410.460		
Các nhà cung cấp khác	854.241.025	854.241.025	697.189.940	697.189.940
Cộng	1.311.601.305	1.311.601.305	1.414.389.940	1.414.389.940

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	704.399.164	719.117.368	1.442.923.832	-19.407.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	733.349.715	670.308.859	735.445.139	668.213.435
Thuế thu nhập cá nhân	10.618.224	92.949.966	73.212.773	30.355.417
Thuế tài nguyên	-	504.000	504.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	11.434.522.746	-	-	11.434.522.746
Cộng	12.882.889.849	1.485.880.193	2.255.085.744	12.113.684.298

11. Phải trả người lao động

	30/06/2016	01/01/2016
Số đầu kỳ	4.073.579.667	3.070.376.564
Các khoản lương phải trả trong kỳ	10.378.825.561	22.710.280.636
Quỹ KTPL bù khoản tiền lương chi vượt	-	
Các khoản lương kỳ trước đã trả	-	(3.070.376.564)
Các khoản lương đã trả trong kỳ	(14.452.405.228)	(18.636.700.969)
Các khoản có tính lương (người lao động khác)	-	-
Giảm theo Biên bản kiểm tra của Sở Tài Chính	-	-
Số cuối kỳ	-	4.073.579.667

Công ty trả lương theo quy chế lương và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013; Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với Viên

chức quản lý và người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.011.389.601	1.247.426.903	797.197.500	1.461.619.004
Quỹ thưởng Ban điều hành	3.500.000	84.000.000	84.000.000	3.500.000
Cộng	1.014.889.601	1.331.426.903	881.197.500	1.465.119.004

13. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.419.500.000	87.274.764	4.984.670.640	50.491.445.404
Lãi trong năm trước	-	-	6.055.027.735	6.055.027.735
Trích lập các quỹ	-	269.074.692	(896.915.640)	(627.840.948)
Chia cổ tức	-	-	(4.087.755.000)	(4.087.755.000)
Số dư cuối kỳ trước	45.419.500.000	356.349.456	6.055.027.735	51.830.877.191
Số dư đầu kỳ này	45.419.500.000	356.349.456	6.055.027.735	51.830.877.191
Lãi trong kỳ này	-	-	2.681.235.436	2.681.235.436
Trích lập các quỹ	-	181.650.832	(1.513.077.735)	(1.331.426.903)
Chia cổ tức	-	-	(4.541.950.000)	(4.541.950.000)
Số dư cuối kỳ này	45.419.500.000	538.000.288	2.681.235.436	48.638.735.724

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 06/NQ-HDQT ngày 22/4/2016.

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	Số CP	Giá trị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
UBND tỉnh BR-VT	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và thiết bị môi trường Hiệp Hoà	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	7.280.000.000
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	3.202.000.000
Cộng	4.541.950	45.419.500.000	45.419.500.000	45.419.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp đầu kỳ	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.419.500.000	45.419.500.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
f) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	538.000.288	356.349.456

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.536.473.198	4.508.291.634
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.884.575.455	2.048.319.398
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	1.884.575.456	2.048.319.399
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	1.954.120.910	17.498.185.631
Cộng	16.421.048.653	6.556.611.032
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.727.842.292	1.773.265.495
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.356.587.159	1.546.793.195
Cộng	10.084.429.451	3.320.058.690
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.475.412	421.629.366
Cộng	428.475.412	421.629.366

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.227.232.895	1.861.428.866
Chi phí hội nghị, tiếp khách	97.646.500	87.819.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(60.000.000)	
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.153.478	144.678.090
Chi phí xăng dầu	57.923.610	81.116.650
Chi phí khác	1.051.486.254	760.052.023
Cộng	3.496.442.737	2.935.094.629

5. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập khác	135.568.181	218.834.205
Thu tiền giám sát xây, sửa mộ	-	-
Thu tiền bán hũ	41.950.000	132.520.000
Thu bồi thường xe đụng		34.496.023
Thu tiền hỗ trợ	49.090.908	49.090.909
Thu nhập khác	44.527.273	2.727.273
Chi phí khác	52.675.763	100.860.000
Các khoản bị phạt	210.763	-
Chi tiền mua hũ	29.870.000	82.840.000
Chi sửa chữa đèn bị xe đụng	-	16.820.000
Chi phí khác	22.595.000	1.200.000
Lợi nhuận khác	82.892.418	117.974.205

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.351.544.295	841.061.284
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-
Dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí không được trừ khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.351.544.295	841.061.284
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	670.308.859	185.033.482

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.723.569.805	4.526.725.695
Chi phí nhân công	12.312.872.743	8.637.586.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.028.044.371	930.850.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.554.707	359.813.474
Chi phí khác bằng tiền	2.776.017.317	634.215.875
Cộng	21.524.058.943	15.089.191.805

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Hội đồng quản trị	70.000.000	78.000.000
Ban Kiểm soát	33.000.000	42.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh Dịch vụ công ích.

Xây dựng : Xây dựng công trình công ích và các công trình dân dụng.

Kỳ này	Dịch vụ công ích	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	14.536.473.198	1.884.575.455	16.421.048.653
Chi phí bộ phận	(8.727.842.292)	(1.356.587.159)	(10.084.429.451)
Kết quả kinh doanh	5.808.630.906	527.988.296	6.336.619.202
Thu nhập tài chính			428.475.412
Chi phí tài chính			-
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(3.496.442.737)
Thu nhập khác			135.568.181
Chi phí khác			(52.675.763)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(670.308.859)
Thuế thu nhập DN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			2.681.235.436

Kỳ trước	Dịch vụ công ích	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	4.508.291.634	2.048.319.398	6.556.611.032
Chi phí bộ phận	(1.773.265.495)	(1.546.793.195)	(3.320.058.690)
Kết quả kinh doanh	2.735.026.139	501.526.203	3.236.552.342
Thu nhập tài chính			421.629.366
Chi phí tài chính			-
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(2.935.094.629)
Thu nhập khác			218.834.205
Chi phí khác			(100.860.000)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(185.033.482)
Thuế thu nhập DN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			656.027.802

3. Thông tin về số liệu so sánh

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	30/06/2016	30/06/2015
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,91	33,86
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,09	66,14
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28,69	31,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71,31	68,36

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,49	3,16
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,3	2,09
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,15	0,82

Người lập biểu

Nguyễn Văn Năm Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Duyên

Tổng Giám đốc


Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 30/6/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	304.271.265		6.734.150.570	6.996.310.651	6.734.150.570	6.996.310.651	42.111.184	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	304.271.265		6.734.150.570	6.996.310.651	6.734.150.570	6.996.310.651	42.111.184	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.092.880.818		74.091.005.208	69.787.421.208	74.091.005.208	69.787.421.208	7.396.464.818	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	3.092.880.818		74.091.005.208	69.787.421.208	74.091.005.208	69.787.421.208	7.396.464.818	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	20.800.000.000		34.200.000.000	39.400.000.000	34.200.000.000	39.400.000.000	15.600.000.000	
1281A	- Các khoản tương đương tiền	20.800.000.000		27.400.000.000	39.400.000.000	27.400.000.000	39.400.000.000	8.800.000.000	
1281B	- Tiền gửi có kỳ hạn			6.800.000.000		6.800.000.000		6.800.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	16.709.101.686		12.419.997.084	27.875.194.719	12.419.997.084	27.875.194.719	2.820.050.551	1.566.146.500
133	Thuế GTGT được khấu trừ			193.875.932	168.298.005	193.875.932	168.298.005	25.577.927	
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			193.875.932	168.298.005	193.875.932	168.298.005	25.577.927	
138	Phải thu khác	6.161.980		76.939.966	55.470.742	76.939.966	55.470.742	27.631.204	
1388	- Phải thu khác	6.161.980		76.939.966	55.470.742	76.939.966	55.470.742	27.631.204	
141	Tạm ứng	241.610.000		626.940.000	507.500.000	626.940.000	507.500.000	361.050.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.121.555.745		4.832.903.256	2.279.763.678	4.832.903.256	2.279.763.678	8.674.695.323	
154	Chi phí SXKD dở dang	312.705.382		17.704.516.955	10.084.640.214	17.704.516.955	10.084.640.214	7.932.582.123	
154A	- Chi phí công trình XD CB	312.705.382		1.356.587.159	1.356.587.159	1.356.587.159	1.356.587.159	312.705.382	
154B	- Chi phí dịch vụ công ích			16.347.719.033	8.727.842.292	16.347.719.033	8.727.842.292	7.619.876.741	
211	Tài sản cố định hữu hình	36.385.520.145						36.385.520.145	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	12.996.392.160						12.996.392.160	
2112	- Máy móc, thiết bị	4.455.186.122						4.455.186.122	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18.933.941.863						18.933.941.863	
213	TSCĐ vô hình	11.434.522.746						11.434.522.746	

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 30/6/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2131	- Quyền sử dụng đất	11.434.522.746						11.434.522.746	
214	Hao mòn TSCĐ		24.154.125.655		1.028.044.371		1.028.044.371		25.182.170.026
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		24.154.125.655		1.028.044.371		1.028.044.371		25.182.170.026
21411	- Nhà cửa, vật kiến trúc		8.131.371.296		212.920.100		212.920.100		8.344.291.396
21412	- Máy móc, thiết bị		3.648.963.035		182.939.844		182.939.844		3.831.902.879
21413	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		12.373.791.324		632.184.427		632.184.427		13.005.975.751
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		1.094.098.422		(60.000.000)		(60.000.000)		1.034.098.422
2293	- Dự phòng phải thu khó đòi		1.094.098.422		(60.000.000)		(60.000.000)		1.034.098.422
242	Chi phí trả trước	701.758.129		765.050.094	387.349.309	765.050.094	387.349.309	1.079.458.914	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	117.570.934		54.139.905	59.842.888	54.139.905	59.842.888	111.867.951	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	584.187.195		710.910.189	327.506.421	710.910.189	327.506.421	967.590.963	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			102.000.000	12.000.000	102.000.000	12.000.000	90.000.000	
331	Phải trả cho người bán	774.000.000	1.414.389.940	9.587.611.762	6.319.723.127	9.587.611.762	6.319.723.127	3.939.100.000	1.311.601.305
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.882.889.849	2.255.085.744	1.485.880.193	2.255.085.744	1.485.880.193	19.407.300	12.133.091.598
3331	- Thuế GTGT phải nộp		704.399.164	1.442.923.832	719.117.368	1.442.923.832	719.117.368	19.407.300	
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		733.349.715	735.445.139	670.308.859	735.445.139	670.308.859		668.213.435
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		10.618.224	73.212.773	92.949.966	73.212.773	92.949.966		30.355.417
3336	- Thuế tài nguyên			504.000	504.000	504.000	504.000		
3338	- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	- Phí, lệ phí, phải nộp khác		11.434.522.746						11.434.522.746
334	Phải trả công nhân viên		4.073.579.667	14.452.405.228	10.378.825.561	14.452.405.228	10.378.825.561		
3341	- Phải trả công nhân viên		4.073.579.667	14.236.855.228	10.163.275.561	14.236.855.228	10.163.275.561		
3348	- Phải trả người lao động khác			215.550.000	215.550.000	215.550.000	215.550.000		
338	Phải trả, phải nộp khác	22.102.427	1.357.262	4.830.604.479	8.344.211.664	4.830.604.479	8.344.211.664	2.074.242	3.494.936.262
3382	- Kinh phí công đoàn			184.522.080	184.522.080	184.522.080	184.522.080		
3383	- Bảo hiểm xã hội	21.811.427		2.425.368.056	2.447.179.483	2.425.368.056	2.447.179.483		
3384	- Bảo hiểm y tế			415.372.320	415.372.320	415.372.320	415.372.320		

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 30/6/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	- Bảo hiểm thất nghiệp			184.277.280	184.277.280	184.277.280	184.277.280		
3388	- Phải trả, phải nộp khác	291.000	1.357.262	1.621.064.743	5.112.860.501	1.621.064.743	5.112.860.501	2.074.242	3.494.936.262
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.014.889.601	881.197.500	1.331.426.903	881.197.500	1.331.426.903		1.465.119.004
411	Nguồn vốn kinh doanh		45.419.500.000						45.419.500.000
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.419.500.000						45.419.500.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		356.349.456		181.650.832		181.650.832		538.000.288
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		356.349.456		181.650.832		181.650.832		538.000.288
421	Lợi nhuận chưa phân phối		6.055.027.735	12.110.055.470	8.736.263.171	12.110.055.470	8.736.263.171		2.681.235.436
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			6.055.027.735	6.055.027.735	6.055.027.735	6.055.027.735		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6.055.027.735	6.055.027.735	2.681.235.436	6.055.027.735	2.681.235.436		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			661.264.900	1.225.629.800	661.264.900	1.225.629.800		564.364.900
4612	- Kinh phí sự nghiệp năm nay			661.264.900	1.225.629.800	661.264.900	1.225.629.800		564.364.900
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		439.982.736						439.982.736
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			16.421.048.653	16.421.048.653	16.421.048.653	16.421.048.653		
5113	- Doanh thu cung cấp Dịch vụ			16.421.048.653	16.421.048.653	16.421.048.653	16.421.048.653		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			428.475.412	428.475.412	428.475.412	428.475.412		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			4.743.939.805	4.743.939.805	4.743.939.805	4.743.939.805		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			10.088.849.085	10.088.849.085	10.088.849.085	10.088.849.085		
627	Chi phí sản xuất chung			2.886.773.054	2.886.773.054	2.886.773.054	2.886.773.054		
6273	- Chi phí dụng cụ sản xuất			1.372.384.849	1.372.384.849	1.372.384.849	1.372.384.849		
6274	- Chi phí khấu hao TSCĐ			905.890.893	905.890.893	905.890.893	905.890.893		
6277	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			608.497.312	608.497.312	608.497.312	608.497.312		
632	Giá vốn bán hàng			10.084.429.451	10.084.429.451	10.084.429.451	10.084.429.451		
6323	- Giá vốn cung cấp Dịch vụ			10.084.429.451	10.084.429.451	10.084.429.451	10.084.429.451		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.496.442.737	3.496.442.737	3.496.442.737	3.496.442.737		
6421	- Chi phí quản lý nhân viên			2.227.232.895	2.227.232.895	2.227.232.895	2.227.232.895		

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư ngày 30/6/2016	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			106.046.010	106.046.010	106.046.010	106.046.010		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			163.795.139	163.795.139	163.795.139	163.795.139		
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			122.153.478	122.153.478	122.153.478	122.153.478		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			23.142.374	23.142.374	23.142.374	23.142.374		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			75.057.395	75.057.395	75.057.395	75.057.395		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			779.015.446	779.015.446	779.015.446	779.015.446		
711	Thu nhập khác			135.568.181	135.568.181	135.568.181	135.568.181		
811	Chi phí khác			52.886.526	52.886.526	52.886.526	52.886.526		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			670.308.859	670.308.859	670.308.859	670.308.859		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			670.308.859	670.308.859	670.308.859	670.308.859		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16.985.092.246	16.985.092.246	16.985.092.246	16.985.092.246		
	CỘNG	96.906.190.323	96.906.190.323	262.519.418.157	262.519.418.157	262.519.418.157	262.519.418.157	95.830.246.477	95.830.246.477

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Duyên

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Nguyễn Văn Năm Châu

